

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 12

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị
định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Xét Tờ trình số 111 /TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tỉnh Thái
Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2019, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.609.290.003.147
II	Tổng thu ngân sách địa phương (bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)	26.102.249.545.484
1	Thu ngân sách cấp tỉnh	14.920.572.674.472
	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	4.008.064.456.504
2	Thu ngân sách cấp huyện	9.242.622.678.909
	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	4.600.746.163.200
3	Thu ngân sách cấp xã	1.939.054.192.103
	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách huyện	1.682.894.771.004
III	Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách)	25.803.414.625.189
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	14.918.544.062.530
	Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.600.746.163.200
2	Chi ngân sách cấp huyện	8.999.950.036.206
	Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.682.894.771.004
3	Chi ngân sách cấp xã	1.884.920.526.453
IV	Kết dư ngân sách địa phương	298.834.920.295
1	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.028.611.942
2	Kết dư ngân sách cấp huyện	242.672.642.703
3	Kết dư ngân sách cấp xã	54.133.665.650

Điều 2. Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2019 được trích 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách năm 2020 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2020 đúng mục đích.

(Có các Phụ biểu chi tiết kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ biểu I**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/I</i>
A	Thu ngân sách nhà nước	15.000.000	15.609.290	3.344.022	12.265.268	104,1
I	Thu nội địa	11.650.000	12.861.120	675.253	12.185.867	110,4
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	920.000	1.133.841	0	1.133.841	123,2
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	50.000	50.917		50.917	101,8
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.190.000	4.074.849	0	4.074.849	97,3
4	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1.850.000	1.421.010	50	1.420.960	76,8
5	Lệ phí trước bạ	370.000	480.093		480.093	129,8
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	18.599		18.599	124,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.180.000	1.126.164	0	1.126.164	95,4
8	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	476.089	277.109	198.979	82,8
9	Thu phí và lệ phí	200.000	267.301	23.585	243.715	133,7

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
10	Thu tiền sử dụng đất	1.548.000	2.208.634		2.208.634	142,7
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	380.000	864.813		864.813	227,6
12	Thu khác của ngân sách	206.000	272.435	100.475	171.960	132,2
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	448.813	274.033	174.780	299,2
14	Thu tại xã	4.000	4.037		4.037	100,9
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	13.526		13.526	112,7
II	Thu Hải quan	3.350.000	2.668.769	2.668.769		79,7
III	Thu viện trợ		7.818		7.818	
IV	Các khoản huy động đóng góp		71.583		71.583	
B	Vay của Ngân sách địa phương	290.500	41.785		41.785	14,4
C	Thu chuyển giao ngân sách	6.676.398	10.291.705		10.291.705	154,2
1	Bổ sung cân đối	4.864.277	5.655.251		5.655.251	116,3
2	Bổ sung có mục tiêu	1.812.121	4.636.454		4.636.454	255,9
D	Thu chuyển nguồn	117.154	3.287.854		3.287.854	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
E	Thu kết dư ngân sách		215.638		215.638	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)	22.084.052	29.446.272	3.344.022	26.102.250	133,3

Phụ biểu II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.000.000	970.000	4.190.000	1.850.000	7.990.000	15.609.290	1.184.758	4.074.849	1.421.010	8.928.673	104,1	122,1	97,3	76,8	111,7
I	Các khoản thu từ thuế	12.130.000	970.000	4.190.000	1.850.000	5.120.000	10.968.188	1.184.758	4.074.849	1.421.010	4.287.571	90,4	122,1	97,3	76,8	83,7
1	Thuế giá trị gia tăng	4.521.500	506.000	85.500	930.000	3.000.000	3.806.445	689.163	67.624	698.867	2.350.792	84,2	136,2	79,1	75,1	
a	<i>Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước</i>	<i>1.521.500</i>	<i>506.000</i>	<i>85.500</i>	<i>930.000</i>		<i>1.455.653</i>	<i>689.163</i>	<i>67.624</i>	<i>698.867</i>		<i>95,7</i>	<i>136,2</i>	<i>79,1</i>	<i>75,1</i>	
b	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>3.000.000</i>				<i>3.000.000</i>	<i>2.350.792</i>				<i>2.350.792</i>	<i>78,4</i>				<i>78,4</i>
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.700			13.700		18.068	0		18.061	7	131,9			131,8	
2	Thuế xuất khẩu	216.000				216.000	192.713				192.713	89,2				89,2
3	Thuế nhập khẩu	130.000				130.000	116.957				116.957	90,0				90,0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.609.400	178.400	4.104.000	327.000		4.534.460	190.448	4.007.061	336.951		98,4	106,8			

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
5	Thuế tài nguyên	865.400	285.600	500	579.300		672.442	305.147	164	367.132		77,7	106,8			
6	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	1.180.000				1.180.000	1.126.164				1.126.164	95,4			95,4	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000				15.000	18.599				18.599	124,0			124,0	
8	Thuế bảo vệ môi trường	579.000				579.000	482.340				482.340	83,3			83,3	
II	Các khoản phí, lệ phí	570.000				570.000	747.394				747.394	131,1			131,1	
1	Lệ phí trước bạ	370.000				370.000	480.093				480.093	129,8			129,8	
2	Các khoản phí, lệ phí	200.000				200.000	267.301				267.301	133,7			133,7	
III	Các khoản thu khác còn lại	2.300.000				2.300.000	3.814.307	0	0	0	3.814.307	165,8			165,8	
1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	380.000				380.000	864.813		0		864.813	227,6			227,6	
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.548.000				1.548.000	2.208.634				2.208.634	142,7			142,7	
3	Thu tại xã	4.000				4.000	4.037				4.037	100,9			100,9	
4	Thu khác	206.000				206.000	274.484	0	0	0	274.484	133,2			133,2	

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
5	Thu từ nguồn xổ số kiến thiết	12.000				12.000	13.526				13.526	112,7				112,7
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000				150.000	448.813				448.813	299,2				299,2
IV	Các khoản huy động, đóng góp						71.583				71.583					
V	Thu Viện trợ						7.818				7.818					
B	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	11.142.184	970.000	4.190.000	1.850.000	4.132.184	12.265.268	1.184.758	4.074.849	1.420.960	5.584.701	110,1	122,1	97,3	76,8	135,2

Phụ biểu III**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B)	18.267.236	25.803.415	141,3
A	Chi cân đối ngân sách	14.875.774	19.519.774	131,2
I	Chi đầu tư phát triển	4.224.871	5.341.416	126,4
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.242.444	1.558.618	125,4
	<i>Trong đó: - Chi trả nợ vốn vay Ngân hàng Phát triển</i>	<i>54.000</i>	<i>54.000</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Chi trả Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng</i>	<i>139.000</i>	<i>168.639</i>	<i>121,3</i>
	<i>- Hỗ trợ các huyện thực hiện kết luận của BTV Tỉnh ủy</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>100,0</i>
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.548.000	1.949.790	126,0
	<i>Trong đó: Trích Quỹ phát triển đất</i>	<i>122.700</i>	<i>113.601</i>	<i>92,6</i>
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.638	105,3
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	290.500	12.515	
5	Chi đầu tư khác từ nguồn ứng trước nhà đầu tư	124.400	614.246	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
6	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác	1.007.527	1.193.608	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia	271.901	242.408	
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới</i>	<i>198.200</i>	<i>169.306</i>	
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>	<i>73.701</i>	<i>73.103</i>	
-	Chương trình hỗ trợ có mục tiêu, chương trình, dự án	735.626	951.200	
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>205.156</i>	<i>114.332</i>	
	<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	<i>238.900</i>	<i>525.970</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>291.570</i>	<i>310.899</i>	
II	Chi thường xuyên	8.527.270	8.671.776	101,7
1	Chi Quốc phòng, an ninh	236.963	271.767	114,7
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.632.532	3.375.731	92,9
3	Chi Khoa học và công nghệ	41.350	37.724	91,2
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	865.435	894.123	103,3
5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	186.576	187.067	100,3
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	89.803	90.269	100,5
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.020.009	1.143.024	112,1

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
8	Chi Bảo vệ môi trường	375.586	384.626	102,4
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.587.946	1.754.542	110,5
10	Chi Bảo đảm xã hội	405.090	419.509	103,6
11	Chi khác ngân sách	85.980	113.394	131,9
III	Dự phòng ngân sách	341.160		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
V	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.210	8.739	395,4
VI	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1.779.263	5.496.843	308,9
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.391.462	6.283.641	185,3

Phụ biểu IV
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.000.000	15.609.290	104,1
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	11.650.000	12.861.120	110,4
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3.350.000	2.668.769	79,7
3	Thu viện trợ		7.818	
4	Các khoản huy động, đóng góp		71.583	
B	Thu ngân sách địa phương	17.935.736	26.102.250	145,5
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	11.142.184	12.265.268	110,1
-	<i>Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng</i>	<i>11.142.184</i>	<i>12.185.867</i>	<i>109,4</i>
-	<i>Thu viện trợ</i>		<i>7.818</i>	
-	<i>Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</i>		<i>71.583</i>	
2	Thu chuyển giao ngân sách các cấp	6.676.398	10.291.705	154,2
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>4.864.277</i>	<i>5.655.251</i>	<i>116,3</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.812.121</i>	<i>4.636.454</i>	<i>255,9</i>
3	Thu chuyển nguồn	117.154	3.287.854	
4	Kết dư ngân sách		215.638	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
5	Thu vay của ngân sách địa phương		41.785	
C	Chi ngân sách địa phương	18.267.236	25.803.415	141,3
1	Chi đầu tư phát triển	4.224.871	5.341.416	126,4
2	Chi thường xuyên	8.527.270	8.671.776	101,7
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
4	Chi dự phòng	341.160		
5	Chi chuyên nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1.779.263	5.496.843	308,9
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.391.462	6.283.641	185,3
7	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.210	8.739	395,4

Phụ biểu V

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN,
MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.240.379	1.429.644	1.010.792	834.220	176.572	418.851	359.388	59.463
A	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	366.354	335.348	41.225	7.748	33.477	294.124	234.660	59.463
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	105.054	104.384	4.802		4.802	99.581	73.103	26.479
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	261.300	230.965	36.423	7.748	28.675	194.542	161.558	32.985
B	Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án	874.025	1.094.295	969.568	826.473	143.095	124.728	124.728	0
I	Vốn xây dựng cơ bản	735.626	951.200	826.473	826.473	0	124.728	124.728	0
*	Vốn nước ngoài	205.156	114.332	114.332	114.332		0		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
*	Vốn trái phiếu chính phủ	238.900	525.970	401.242	401.242		124.728	124.728	
*	Vốn trong nước	291.570	310.899	310.899	310.899	0	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	16.438	15.004	15.004	15.004		0		
2	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	67.151	37.883	37.883	37.883		0		
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	4.823	4.823	4.823	4.823		0		
4	Chương trình quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	15.499	15.499	15.499	15.499		0		
5	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	6.836	10.483	10.483	10.483		0		
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.245	8.245	8.245	8.245		0		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
7	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	102.964	80.639	80.639	80.639		0		
8	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	32.183	35.765	35.765	35.765		0		
9	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	10.583	10.634	10.634	10.634		0		
10	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2.990	7.309	7.309	7.309		0		
11	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	10.481	10.481	10.481	10.481		0		
12	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	9.377	9.377	9.377	9.377				
13	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	4.000	1.922	1.922	1.922				

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
14	Chương trình Đầu tư phát triển kinh tế xã hội khu căn cứ cách mạng	0	79	79	79		0		
15	Vốn dự phòng ngân sách trung ương		62.755	62.755	62.755				
II	Vốn sự nghiệp	138.399	143.095	143.095	0	143.095	0	0	0
*	Vốn ngoài nước	11.700	19.862	19.862		19.862			
*	Vốn trong nước	126.699	123.233	123.233	0	123.233	0	0	0
1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	550	550	550		550	0		
2	Hỗ trợ các hội nhà báo	115	115	115		115	0		
3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	1.170	0	0			0		
4	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	693	7.698	7.698		7.698	0		
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	32.062	4.780	4.780		4.780			

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
6	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	38.239	52.429	52.429		52.429			
7	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	7.190	7.119	7.119		7.119	0		
8	Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	8.500	14.100	14.100		14.100			
9	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.297	7.698	7.698		7.698	0		
10	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	8.920	8.843	8.843		8.843	0		
11	Chương trình mục tiêu phòng đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, chống tội phạm và ma túy	2.680	1.010	1.010		1.010	0		
12	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	15.400	14.881	14.881		14.881	0		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán	Trong đó					
				Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
13	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.983	1.583	1.583		1.583	0		
14	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	1.100	1.100		1.100	0		
15	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.327	1.327		1.327			

Phụ biểu VI
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	11.283.060	14.920.573	132,24
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	7.998.124	8.267.082	103,36
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng	7.998.124	8.236.235	102,98
-	Thu viện trợ		7.818	
-	Các khoản huy động, đóng góp		23.029	
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3.284.936	4.008.064	122,01
3	Thu vay của ngân sách địa phương		41.785	
4	Thu kết dư		879	
5	Thu chuyển nguồn		2.602.762	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	11.636.560	14.918.544	128,20
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh	8.182.098	10.317.798	126,10
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3.454.462	4.600.746	133,18

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=2/I$
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	634.742	1.781.026	280,59
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	6.715.676	9.498.782	141,44
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.144.060	3.998.186	127,17
-	Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	3.144.060	3.949.632	125,62
-	Các khoản huy động, đóng góp		48.554	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.391.462	4.476.485	131,99
-	Bổ sung cân đối	2.819.720	2.819.720	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	571.742	1.656.765	
3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh cấp trả	63.000	124.261	
4	Thu kết dư		214.758	
5	Thu chuyển nguồn	117.154	685.092	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	6.715.676	9.201.976	137,02

Phụ biểu VII

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>
	Tổng số:	3.391.462	2.819.720	571.742	4.600.746	2.819.720	1.781.026	136
1	Thành phố Thái Nguyên	143.773	93.925	49.848	218.831	93.925	124.906	152
2	Thành phố Sông Công	148.225	128.100	20.125	187.088	128.100	58.988	126
3	Thị xã Phổ Yên	320.939	288.902	32.037	442.941	288.902	154.039	138
4	Huyện Đại Từ	592.487	489.742	102.745	858.938	489.742	369.196	145

STT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>
5	Huyện Định Hóa	541.059	450.412	90.647	714.122	450.412	263.710	132
6	Huyện Đồng Hỷ	380.079	314.783	65.296	507.749	314.783	192.966	134
7	Huyện Phú Bình	453.931	389.477	64.454	595.707	389.477	206.230	131
8	Huyện Phú Lương	364.186	299.127	65.059	473.010	299.127	173.883	130
9	Huyện Võ Nhai	446.783	365.252	81.531	602.360	365.252	237.108	135

Phụ biểu VIII
CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Phần thu	Tổng số	Thu ngân sách tỉnh	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi ngân sách huyện	Chi ngân sách xã
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng số thu	26.102.250	14.920.572,67	9.242.623	1.939.054		Tổng số chi	25.803.415	14.918.544,05	8.999.950,02	1.884.920,58
A	Các khoản thu	26.102.250	14.920.573	9.242.623	1.939.054	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	19.519.774	10.317.798	7.317.055	1.884.921
1	Các khoản thu NSDP hưởng	12.265.268	8.267.082	3.827.817	170.369	1	Chi đầu tư phát triển	5.341.416	2.577.839	2.097.800	665.776
2	Thu kết dư năm trước	215.638	879	160.744	54.014	2	Chi thường xuyên	8.671.776	3.141.261	4.353.222	1.177.292
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.287.854	2.602.762	653.316	31.776	3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		

